

Lại của sự im lặng

Trịnh Hữu Tuệ

Leibniz-ZAS & HU Berlin

16/12/2023, Đào - Philosophy Bar

Cảm ơn Nguyễn Huyền Linh và Đào-Philosophy Bar đã tổ chức sự kiện hôm nay. Cảm ơn những người đã đến tham dự. (Một thỉnh cầu nhỏ: xin các bạn không quay phim chụp ảnh, nếu được! Rất cảm ơn!)

Ý hướng tính

Ngôn ngữ tiền giả định một thực thể phi ngôn ngữ mà nó nói đến

- (1) A: Đào hôm nay mở cửa đến 11 giờ.
B: Không! Đào hôm nay mở cửa đến 12 giờ.

Brentano (1874), Husserl (1907)

- 4.01 Einen Satz verstehen, heißt, To understand a proposition
wissen was der Fall ist, wenn means to know what is the
er wahr ist. case, if it is true.

Hiểu một câu là biết mọi thứ ra sao nếu nó đúng.

Nhận thức tiên nghiệm

- Có những chân lý và suy luận được đảm bảo bởi ngôn ngữ
 - (2) Ngựa là một loài động vật (Plato...)
 - (3) ai hút thuốc cũng sống trên 100 tuổi (Aristotle)
không triết gia nào sống trên 100 tuổi
không triết gia nào hút thuốc
 - (4) nếu trời mưa thì sẽ tắc đường (Stoics)
trời mưa
sẽ tắc đường

Định nghĩa các hư từ

- Aristotle (tam đoạn luận) định nghĩa **all**, **some**, **not**,...

$$\begin{array}{lcl} (5) & \begin{array}{l} \text{all } A \text{ } B \\ \text{all } C \text{ not } B \\ \hline \text{all } C \text{ not } A \end{array} & (6) \begin{array}{l} \text{all } A \text{ } B \\ \text{some } C \text{ } A \\ \hline \text{some } C \text{ } B \end{array} \text{ etc.} \end{array}$$

- Stoics định nghĩa **and**, **or**, **if**,...

$$\begin{array}{lcl} (7) & \begin{array}{l} p \\ q \\ \hline p \text{ and } q \end{array} & (8) \begin{array}{l} \text{if } p, q \\ p \\ \hline q \end{array} \text{ etc.} \end{array}$$

- Các nhận thức bắt nguồn từ định nghĩa mang tính “phân tích” (analytic)
- Các nhận thức còn lại mang tính “tổng hợp” (synthetic)
- Luận lý (logic) nghiên cứu các nhận thức phân tích

Luận lý và dịch thuật

- Luận lý đòi hỏi một thao tác dịch thuật

(9) ai hút thuốc cũng sống trên 100 tuổi
không triết gia nào sống trên 100 tuổi
không triết gia nào hút thuốc

(10) $\frac{\text{all } A \text{ } B \quad \text{all } C \text{ not } B}{\text{all } C \text{ not } A}$

(11) **all** [_A hút thuốc] [_B sống trên 100 tuổi]
all [_C triết gia] **not** [_B sống trên 100 tuổi]

all [_C triết gia] **not** [_A hút thuốc]

- Các nhận thức số học cũng mang tính tiên nghiệm

(12) a. $1 + 1 = 2$

b. Nếu $a > b$ và $b > c$, thì $a > c$

- Nhưng ta không diễn đạt được chúng như những nhận thức phân tích
→ hãy thử định nghĩa “1” hoặc dịch (12b) ra tam đoạn luận!

Immanuel Kant

- Các nhận thức số học **không** mang tính phân tích: chúng mang tính tổng hợp và bắt nguồn từ **trực giác tiên nghiệm** về thời gian
 - Kant, Immanuel. 1781. Critik der reinen Vernunft. Riga: Johann Friedrich Hartknoch.
- Các nhận thức vừa tổng hợp vừa tiên nghiệm khác
 - khoa học (“mọi sự kiện đều có nguyên nhân”)
 - đạo đức học (“do unto others...”)
 - etc.

Gottlob Frege

- Các nhận thức số học **có** mang tính phân tích: chúng bắt nguồn từ **ngôn ngữ**!
 - Frege, Gottlob. 1879. Begriffsschrift: Eine der arithmetischen nachgebildete Formelsprache des reinen Denkens. Halle: Neubert.
 - Frege, Gottlob. 1884. Die Grundlagen der Arithmetik. Breslau: Verlage Wilhelm Koebner.

- Frege thiết kế một hệ thống ký hiệu và định nghĩa để
 - diễn đạt toàn bộ các mệnh đề số học
 - chứng minh toàn bộ các sự thật số học từ các định nghĩa
- Logicism: dự án thống nhất luận lý và toán học

Ví dụ (đơn giản hoá)

- (13) a. $1 =_{\text{def}}$ tập hợp các khái niệm mô tả duy nhất một thực thể²
b. $\forall x \forall y \forall z : (x > y \wedge y > z) \rightarrow x > z$

Bertrand Russell

- sửa chữa và hoàn thiện dự án của Frege
 - Whitehead, Alfred North, and Bertrand Russell. 1910. Principia Mathematica. Cambridge: Cambridge University Press.
 - áp dụng phương pháp phân tích của Frege để giải quyết các vấn đề triết học
 - Russell, Bertrand. 1905. On Denoting. Mind 14:479–493.
- (14) a. The King of France is bald
b. $\exists x. \forall y. (Kx \leftrightarrow x = y) \wedge Bx$

Ludwig Wittgenstein

- Học trò của Russell tại Cambridge
- Tiếp thu gần như toàn bộ các ý tưởng của Frege và Russell
- Đưa ra một giả thiết mới và cực đoan
 - Wittgenstein, Ludwig. 1921. Logisch-philosophische Abhandlung. Annalen der Naturphilosophie 14:185–262.

1921

Grammar and logic: standard view

- Grammar distinguishes between sentences and non-sentences

(15) a. John smokes → sentence
b. smokes smokes → non-sentence

- Logic distinguishes between valid and non-valid arguments

(16) a. $\frac{\text{John smokes but Mary doesn't}}{\text{John smokes}}$ → valid argument
b. $\frac{\text{Mary doesn't smoke}}{\text{John smokes but Mary doesn't}}$ → invalid argument

- Wittgenstein's 1921 surprising claim: (15) and (16) are one and the same phenomenon

- Sentencehood and validity are to be accounted for by one unified theory which
 - tells us what a sentence is
 - tells us, for any sentence ϕ , which other sentences are true if ϕ is true
 - added bonus: dissolves all philosophical problems
- This is the “picture theory of language” (PTL)

4.01	Der Satz ist ein Bild der Wirklichkeit [...]	A proposition is a picture of reality [...]
3.21	Der Konfiguration der einfachen Zeichen im Satzzeichen entspricht die Konfiguration der Gegenstände in der Sachlage.	The configuration of simple signs in a propositional sign corresponds to the configuration of objects in a state of affairs.
4.014	Sehr klar wird das Wesen des Satzzeichens, wenn wir es uns, statt aus Schriftzeichen, aus räumlichen Gegenständen (etwa Tischen, Stühlen, Büchern) zusammengesetzt denken. Die gegenseitige räumliche Lage dieser Dinge drückt dann den Sinn des Satzes aus.	The essential nature of the propositional sign becomes very clear when we imagine it made up of spatial objects (such as tables, chairs, books) instead of written signs. The mutual spatial position of these things then expresses the sense of the proposition.

→ English translation by Michael Beaney.

An illustration

	Sentences of L_F	Sentences of L_W	States of affairs described
1	$S(j)$		John smokes
2	$\neg S(m)$		Mary doesn't smoke
3	$S(j) \wedge \neg S(m)$		John smokes but Mary doesn't

- Well-formedness (grammar)
 - L_F : specified by syntactic rules (which exclude $S(S)$, $j(m)$, $m(S)$ etc.)
 - L_W : determined by the shapes of basic symbols
- Inferences (logic)
 - L_F : enforced by logical rules
 - L_W : shown by the structure of sentences

cf. Stenius (1960), Hope (1965)

5.13	Dass die Wahrheit eines Satzes aus der Wahrheit anderer Sätze folgt, ersehen wir aus der Struktur der Sätze.	That the truth of one proposition follows from the truth of other propositions can be seen from the structure of the propositions.
5.132	“Schlussgesetze”, welche – wie bei Frege und Russell – die Schlüsse rechtfertigen sollen [...] wären überflüssig.	“Laws of inference”, which are supposed – e.g. by Frege and Russell – to justify inferences [...] would be superfluous.
5.473	Die Logik muss für sich selber sorgen [...]	Logic must take care of itself [...]
2.03	Im Sachverhalt hängen die Gegenstände ineinander, wie die Glieder einer Kette.	In a state-of-things the objects hang in one another, like the links of a chain.

Tính thực nghiệm của hình ảnh

- | | | |
|-------|---|--|
| 2.223 | Um zu erkennen, ob das Bild wahr oder falsch ist, müssen wir es mit der Wirklichkeit vergleichen. | In order to discover whether the picture is true or false we must compare it with reality. |
| 2.224 | Aus dem Bild allein ist nicht zu erkennen, ob es wahr oder falsch ist. | It cannot be discovered from the picture alone whether it is true or false. |
| 2.225 | Ein a priori wahres Bild gibt es nicht. | There is no picture which is a priori true. |

- 4.466 [...] Sätze, die für jede Sachlage wahr sind, können überhaupt keine Zeichenverbindungen sein [...]
- [...] propositions that are true for every state of affairs cannot be combinations of signs at all [...]

5.552 Die “Erfahrung”, die wir zum Verstehen der Logik brauchen, ist nicht die, dass sich etwas so und so verhält, sondern, dass etwas ist: aber das ist eben keine Erfahrung.

Die Logik ist **vor** jeder Erfahrung – dass etwas **so** ist.

Sie ist vor dem Wie, nicht vor dem Was.

The “experience” which we need to understand logic is not that such and such is the case, but that something is; but that is no experience.

Logic **precedes** every experience – that something is **so**.

It is before the How, not before the What.

- 6.2 Die Sätze der Mathematik sind Gleichungen, also Scheinsätze. The propositions of mathematics are equations, and therefore pseudo-propositions.

- | | | |
|------|---|--|
| 6.32 | Das Kausalitätsgesetz ist kein Gesetz, sondern die Form eines Gesetzes. | The law of causality is not a law but the form of a law. |
| 6.36 | Wenn es ein Kausalitätsgesetz gäbe, so könnte es lauten: "Es gibt Naturgesetze". Aber freilich kann man das nicht sagen: es zeigt sich. | If there were a law of causality, it might run: "There are natural laws". But that can clearly not be said: it shows itself. |

- | | | |
|-------|---|---|
| 6.421 | Es ist klar, dass sich die Ethik nicht aussprechen lässt.
Die Ethik ist transzendental.
(Ethik und Ästhetik sind Eins.) | It is clear that ethics cannot be expressed.
Ethics is transcendental.
(Ethics and aesthetics are one.) |
|-------|---|---|

6.53

Die richtige Methode der Philosophie wäre eigentlich die: Nichts zu sagen, als was sich sagen lässt, also Sätze der Naturwissenschaft – also etwas, was mit Philosophie nichts zu tun hat – , und dann immer, wenn ein anderer etwas Metaphysisches sagen wollte, ihm nachzuweisen, dass er gewissen Zeichen in seinen Sätzen keine Bedeutung gegeben hat. Diese Methode wäre für den anderen unbefriedigend – er hätte nicht das Gefühl, dass wir ihn Philosophie lehrten – aber **sie** wäre die einzig streng richtige.

The right method of philosophy would be this: To say nothing except what can be said, i.e. the propositions of natural science, i.e. something that has nothing to do with philosophy: and then always, when someone else wished to say something metaphysical, to demonstrate to him that he had given no meaning to certain signs in his propositions. This method would be unsatisfying to the other – he would not have the feeling that we were teaching him philosophy – but it would be the only strictly correct method.

6.54

Meine Sätze erläutern dadurch, dass sie der, welcher mich versteht, am Ende als unsinnig erkennt, wenn er durch sie – auf ihnen – über sie hinausgestiegen ist. (Er muss sozusagen die Leiter wegwerfen, nachdem er auf ihr hinaufgestiegen ist.)

Er muss diese Sätze überwinden, dann sieht er die Welt richtig.

My propositions are elucidatory in this way: he who understands me finally recognizes them as nonsense, when he has climbed out through them, on them, over them. (He must so to speak throw away the ladder, after he has climbed up on it.)

He must surmount these propositions; then he sees the world rightly.

Im lặng

- | | | |
|---|---|---|
| 7 | Wovon man nicht sprechen kann,
darüber muss man schweigen. | Về cái gì ta không thể nói, về cái
đó ta phải im lặng. |
|---|---|---|

- Brentano, Franz. 1874. Psychologie vom Empirischen Standpunkte. Leipzig: Duncker & Humblot.
- Frege, Gottlob. 1879. Begriffsschrift: Eine der arithmetischen nachgebildete Formelsprache des reinen Denkens. Halle: Neubert.
- Frege, Gottlob. 1884. Die Grundlagen der Arithmetik. Breslau: Verlage Wilhelm Koebner.
- Hope, Vincent. 1965. Wittgenstein's Tractatus Logico-Philosophicus and the Picture Theory of Meaning. Doctoral Dissertation, University of Edinburgh.
- Husserl, Edmund. 1907. Die Idee der Phänomenologie: Fünf Vorlesungen.
- Kant, Immanuel. 1781. Critik der reinen Vernunft. Riga: Johann Friedrich Hartknoch.
- Russell, Bertrand. 1905. On Denoting. Mind 14:479–493.
- Stenius, Erik. 1960. Wittgenstein's Tractatus: A Critical Exposition of its Main Lines of Thought. Ithaca: Cornell University Press.
- Whitehead, Alfred North, and Bertrand Russell. 1910. Principia Mathematica. Cambridge: Cambridge University Press.
- Wittgenstein, Ludwig. 1921. Logisch-philosophische Abhandlung. Annalen der Naturphilosophie 14:185–262.